TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2017/DS-ST
Ngày: 10-10-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hoàng Dân

2. Ông Lê Thanh Nhã

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2017/TLST-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2017/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 9 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 45/2017/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1972 và bà Lê Thị H, sinh năm 1974 (vợ Ông L); Cùng trú tại ấp A, xã Y, huyện U, tỉnh Kiên Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Dư Thành C, sinh năm 1990 và bà Phạm Thị Kim M, sinh năm 1992 (vợ Ông C); Cùng trú tại ấp L, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang (Ông C có mặt, bà M vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/8/2017 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Phan Văn L và bà Lê Thị H trình bày:

Vào ngày 21/10/2016 (âm lịch) vợ chồng ông Phan Văn L và bà Lê Thị H (gọi tắt là Ông L, bà H) có cho vợ chồng ông Dư Thành C, và bà Phạm Thị Kim M (gọi tắt là Ông C, bà M) vay 25.000.000 đồng, lãi suất là 4% tháng và 10 chỉ vàng 24k, lãi suất là 1.500.000 đồng/tháng. Vợ chồng Ông C, bà M đóng lãi cho vợ

chồng Ông L, bà H được 03 tháng (đến tháng 01/2017 âm lịch) với số tiền 7.500.000 đồng.

Đến ngày 21/3/2017 (âm lịch) vợ chồng Ông C, bà M trả cho vợ chồng Ông L, bà H tiền vay gốc 7.000.000 đồng, còn nợ lại 18.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k. Sau đó, vợ chồng Ông C, bà M làm giấy cam kết từ ngày 15/5/2017 (âm lịch) vợ chồng Ông C sẽ trả cho vợ chồng Ông L, bà H mỗi tháng 2.000.000 đồng hoặc 0,5 chỉ vàng 24k. Đến ngày 15/5/2017 (âm lịch) vợ chồng Ông C, bà M có trả được cho vợ chồng Ông L, bà H 0,5 chỉ vàng 24k. Từ đó đến nay vợ chồng Ông C, bà M không trả tiền và vàng vay cho vợ chồng Ông L, bà H.

Ngày 19/7/2017 vợ chồng Ông L, bà H làm đơn gửi chính quyền địa phương yêu cầu giải quyết. Ngày 01/8/2017 Ban lãnh đạo ấp Xẻo Lùng tổ chức hòa giải Ông C thừa nhận nợ nhưng không ký tên vào biên bản mà tự ý bỏ về.

Vợ chồng Ông L, bà H yêu cầu vợ chồng Ông C, bà M trả tiền vay gốc là 18.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật và 9,5 chỉ vàng 24k.

Bị đơn ông Dư Thành C trình bày: Ông C thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng Ông C, bà M chưa có khả năng trả nợ cho vợ chồng Ông L, bà H. Ông C cam kết trong thời gian 02 năm sẽ trả dứt số nợ trên cho vợ chồng Ông L, bà H.

Đồng bị đơn bà Phạm Thị Kim M được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải và xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có ý kiến trình bày.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 01 Đơn yêu cầu của ông Phan Văn L ngày 19/7/2017*; 01* Biên nhận nợ ngày 21/10/2016 âm lịch (bản photo); Biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 01/8/2017; 01 giấy nhận nợ do ông Dư Thành C ký tên ngày 21/3/2017 (âm lịch); 01 Bản tự khai của ông Phan Văn L.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 01 bản tự khai của ông Dư Thành C ngày 06/9/2017.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Ông C đồng ý trả nợ cho vợ chồng Ông L, bà H trong thời gian 02 năm nhưng phía nguyên đơn không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về thủ tục tố tụng**: Đồng bị đơn bà Phạm Thị Kim M được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án bà M không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2

Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà M.

[2]. **Về quan hệ pháp luật**:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Phan Văn L, bà Lê Thị H với bị đơn ông Dư Thành C, bà Phạm Thị Kim M là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể vợ chồng Ông L, bà H yêu cầu vợ chồng Ông C, bà M trả tiền vay gốc là 18.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật và 9,5 chỉ vàng 24k.

[3]. **Về nội dung vụ án**:

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa, bị đơn Ông C thừa nhận vào ngày 21/10/2016 (âm lịch) Ông L, bà H có cho vợ chồng Ông C, bà M vay 25.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng và 10 chỉ vàng 24k, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng. Ông C, bà M có trả cho vợ chồng Ông L, bà H được 7.500.000 đồng tiền lãi.

Về tiền vay gốc vợ chồng Ông C, bà M có trả cho Ông L, bà H được 7.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24k. Ông C thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho vợ chồng Ông L, bà H 18.000.000 đồng và 9,5 chỉ vàng 24k trong thời hạn 02 năm.

Lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 92 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, mặc dù Ông C thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho vợ chồng Ông L, bà H 18.000.000 đồng và 9,5 chỉ vàng 24k và chấp nhận trả lãi theo thỏa đối với số tiền vay, nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng, mức lãi suất do các bên thỏa thuận khi vay là cao hơn so với quy định pháp luật. Do đó cần phải tính lại phần lãi suất.

Hợp đồng vay giữa các bên được xác lập năm 2016 (trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực), nên mức lãi suất được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng"*. Nên mức lãi suất vợ chồng Ông C, bà M phải trả cho Ông L, bà H là: 9%/năm x 150% = 13.5%/năm, tức 1.125%/tháng.

Như vậy, tiền lãi được tính lại như sau:

Vợ chồng Ông L, bà H cho vợ chồng Ông C, bà M vay ngày 21/10/2016 âm

lịch (là ngày 20/11/2016 dương lịch).

Đến ngày 21/01/2017 âm lịch (ngày 17/02/2017 dương lịch) đóng lãi được 03 tháng với số tiền 7.500.000 đồng.

Nếu tính theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất của số tiền vay 25.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng là: 25.000.000 đồng x 1.125% x 03 tháng = 844.000 đồng. Nhưng vợ chồng Ông C, bà M đã trả lãi cho vợ chồng Ông L, bà H là 7.500.000 đồng.

Nên số tiền dư ra (7.500.000 đồng – 844.000 đồng) là 6.656.000 đồng phải được khấu trừ vào tiền vay gốc. Tức là đến ngày 21/01/2017 âm lịch (ngày 17/02/2017 dương lịch) bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 18.344.000 đồng.

Đến ngày 21/3/2017 âm lịch vợ chồng Ông C, bà M mới trả cho vợ chồng Ông L, bà H được 7.000.000 đồng tiền vay gốc.

Dó đó, phải tính lãi đối với số tiền 18.344.000 đồng trong thời gian 02 tháng từ ngày 21/01/2017 (ngày 17/02/2017 dương lịch) đến ngày 21/3/2017 âm lịch (ngày 17/4/2017 dương lịch) là 413.000 đồng.

Như vậy, tiền vay gốc và lãi đến thời điểm này bị đơn còn nợ nguyên đơn là 18.757.000 đồng.

Sau đó bị đơn trả cho nguyên đơn 7.000.000 đồng tiền vay gốc vào ngày 21/01/2017 (ngày 17/02/2017 dương lịch), còn nợ lại 11.757.000 đồng.

Như vậy, tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 21/01/2017 (ngày 17/02/2017 dương lịch) đến ngày xét xử (ngày 10/10/2017) là: 11.757.000 đồng x 1.125% x 7 tháng 23 ngày = 1.027.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 12.784.000 đồng.

Nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay gốc 18.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc và lãi là 12.784.000 đồng.

Bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền (18.000.000 đồng - 12.784.000 đồng) là 5.216.000 đồng.

Về lãi suất đối với 9,5 chỉ vàng 24k: Nguyên đơn không yêu cầu, đồng thời pháp luật cũng không quy định việc tính lãi suất trong trường hợp cho vay bằng vàng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. **Về thời hạn trả nợ**:

Ông C cam kết trong thời hạn 02 năm sẽ trả dứt nợ nhưng phía nguyên đơn

không đồng ý, đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại mục 1, phần III, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: "*Toà án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành"*.

Do đó, yêu cầu của Ông C xin trả nợ trong thời gian 02 năm không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. **Về trách nhiệm trả nợ**: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc vay tiền và vàng là do vợ chồng Ông C, bà M cùng đứng ra hỏi vay để lo việc gia đình. Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất buộc vợ chồng Ông C, bà M chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ông L, bà H tổng số tiền vay gốc và lãi là 12.784.000 đồng và 9,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

[6] . **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Ông C và bà M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 12.784.000 đồng + (9,5 chỉ vàng 24k x 3.400.000 đồng/chỉ) = 2.254.000 đồng.

Ông L và bà H chịu án phí đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 450.000 đồng theo biên lai thu số 0006647 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Ông L, bà H được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn L, bà Lê Thị H đối với bị đơn ông Dư Thành C và bà Phạm Thị Kim M về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

2. Buộc ông Dư Thành C và bà PhạmThị Kim Mãi chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Phan Văn L và bà Lê Thị H số tiền 12.784.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng) và 9,5 (chín chỉ năm phân) vàng 24k, loại vàng

98%.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bác yêu cầu của Ông L, bà H đòi vợ chồng Ông C, bà M trả tiền vay gốc 5.216.000 đồng (năm triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, bà M phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 2.254.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Ông L và bà H chịu án phí đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 450.000 đồng theo biên lai thu số 0006647 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Ông L và bà H được nhận lại số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".*

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh KG;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;*
- *Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hs.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Khanh